

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671004 - Hóa học đại cương
Lớp :

STC : 3(45,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Văn	Ánh	3475050001	21/11/1992	,00			Nợ HP
2	Đàm Quang	Cường	3475050007	30/04/1992	6,00	4,30	4,80	
3	Huỳnh Kim	Tân	3475050026	07/02/1992	,00			Nợ HP
4	Nguyễn Đôn	Thi	3475050031	24/01/1992	,00			Nợ HP
5	Phạm Duy	Trường	3475050039	03/10/1992	1,00			Nợ HP
6	Nguyễn Hữu	Tài	3575031742	12/10/1993	,00			Nợ HP
7	Ngô Thùy	Nga	3575031769	24/03/1993	,00			Nợ HP
8	Phan Văn	Lành	3771040517	21/08/1994	5,00	3,00	3,60	
9	Nguyễn Thanh	Định	3771040520	12/12/1995	6,00	3,00	3,90	
10	Nguyễn Quang	Sang	3771040527	02/12/1995	3,00	3,00	3,00	
11	Võ Kế	Tử	3771040533	01/09/1994	7,00	5,00	5,60	
12	Trần Hoàng	Định	3771040552	28/11/1995	7,00	5,30	5,80	
13	Phạm Đức	Vinh	3771040557	25/04/1995	7,00	2,80	4,10	
14	Nguyễn Vũ Hoàng	Nhật	3771040579	10/06/1992	,00			
15	Phan Tiến	Dũng	3771040585	01/05/1995	5,00	1,30	2,40	
16	Nguyễn Hữu	Thức	3771040588	22/07/1995	3,00	2,00	2,30	
17	Trần Văn	Bảo	3771040601	01/12/1995	6,00	,50	2,20	
18	Lương Văn	Được	3771040620	29/05/1995	7,00	5,00	5,60	
19	Lượng Phú	Thành	3771040631	10/04/1994	1,00	,80	,90	
20	Nguyễn Công	Tính	3771040632	20/11/1995	7,00	4,00	4,90	
21	Nguyễn Cao	Kỳ	3771040635	27/08/1993	8,00	,00	2,40	
22	Trần Quang	Duy	3771040679	20/10/1995	7,00	1,30	3,00	
23	Đàm Xuân	Long	3771040684	06/10/1995	7,00	1,30	3,00	
24	Dương Thành	An	3771040690	01/01/1995	10,00	5,00	6,50	
25	Đỗ Nhật	Minh	3771040692	14/08/1995	4,00	,00	1,20	
26	Nguyễn Minh	Trí	3771040700	20/11/1995	8,00	6,00	6,60	
27	Nguyễn Văn	Hậu	3771040717	25/10/1995	7,00	1,30	3,00	
28	Trần Hoàn	Hào	3771040718	18/08/1995	4,00	1,00	1,90	
29	Võ Hữu	Phước	3771040732	25/11/1994	9,00	8,30	8,50	
30	Lê Quốc	Phong	3771040735	02/10/1995	6,00	4,00	4,60	
31	Hoàng Ngọc	Phi	3771040752	19/05/1994	4,00	,00	1,20	
32	Nguyễn Thanh	Duy	3771040754	07/11/1995	5,00	1,00	2,20	
33	Phan Trung	Chí	3771040755	24/04/1995	7,00	3,30	4,40	
34	Phạm Hữu	Tú	3771040756	30/10/1994	2,00			
35	Lê Việt	Anh	3771040763	09/10/1995	6,00			

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Trịnh Xuân	Hợp	3771040971	15/05/1995	5,00	,80	2,10	
37	Nguyễn Hữu	Thông	3771041029	18/12/1995	7,00	4,00	4,90	
38	Đặng Thành	Tài	3771041074	11/07/1995	7,00	5,30	5,80	
39	Mai Trí	Tuệ	3771041109	28/01/1995	4,00	,00	1,20	
40	Phạm	Tuân	3771041130	21/01/1995	,00			
41	Lâm Văn	Tâm	3771041177	01/01/1994	6,00	1,30	2,70	
42	Đinh Đức	Nghĩa	3771041198	22/12/1995	8,00	6,80	7,20	
43	Võ Thanh	Duy	3771041224	28/08/1995	,00			
44	Đỗ	Nhân	3771041236	20/12/1994	,00			
45	Vũ Hữu	Danh	3771041240	10/07/1994	5,00	,50	1,90	
46	Đạo Thị Mai	Thoảng	3771041244	24/07/1995	7,00	1,80	3,40	
47	Nguyễn Khánh	Dân	3771041248	16/11/1995	5,00	,80	2,10	
48	Đỗ Ngọc	Tiên	3771041326	10/06/1993	,00			
49	Phạm Thị Tố	Nhi	3771041338	10/08/1994	6,00	2,80	3,80	
50	Nguyễn Trần	Trin	3771041352	28/10/1995	5,00	2,30	3,10	
51	Bùi Viết	Thế	3771041372	02/10/1995	7,00	5,80	6,20	
52	Huỳnh Khương Hữu	Trung	3771041393	21/07/1995	4,00	1,50	2,30	
53	Nguyễn Xuân	Thành	3771041423	15/05/1989	6,00	,80	2,40	
54	Lê Trần Tấn	Lực	3771050874	09/02/1994	9,00	1,00	3,40	

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)